**PHIẾU KHẢO SÁT VỀ HẠ TẦNG**

Phiếu HT01 – Khảo sát hiện trạng và nhu cầu về hạ tầng.

1. **THÔNG TIN CHUNG**

|  |  |
| --- | --- |
| Tên đơn vị: Văn phòng UBND tỉnh Gia Lai |  |
| Địa chỉ: |  |
| Điện thoại: |  |
| Fax: |  |
| Cán bộ phụ trách: |  |
| Điện thoại: |  |
| Di động: |  |
| Email: |  |

1. **PHẠM VI KHẢO SÁT**

* Khảo sát về mô hình tổ chức và nhân lực
* Khảo sát hiện trạng, nhu cầu về hạ tầng phục vụ các CSDL địa phương và các hệ thống thông tin quản lý dữ liệu do Tỉnh/Thành phố, các đơn vị trực thuộc Tỉnh/Thành phố làm cơ quan chủ quản như:
  + CSDL địa phương dùng chung (phục vụ hoạt động Chỉ đạo điều hành, Tổng hợp thống kê,…);
  + CSDL đặc thù riêng cho tỉnh (ví dụ CSDL dữ liệu cảm biến IoT và giám sát thời gian thực; CSDL quy hoạch và GIS địa phương hay CSDL kinh tế - xã hội và văn hóa địa phương để hỗ trợ phát triển kinh tế số địa phương,..).
  + Các CSDL này đã được bộ phận chuyên trách liệt kê tại “PHIẾU KHẢO SÁT VỀ DỮ LIỆU / Phiếu DL01 - Thông tin chung về CSDL địa phương, Hệ thống quản lý dữ liệu”.
* Khảo sát hiện trạng, nhu cầu về hạ tầng cho Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp tỉnh (thay thế hệ thống một cửa điện tử cũ).
* Khảo sát hiện trạng, nhu cầu về hạ tầng cho Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC).

1. **KHẢO SÁT VỀ MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ NHÂN LỰC**

Quý đơn vị cho biết thông tin tổng quát về mô hình tổ chức tổng quát và số lượng cán bộ, người sử dụng máy tính theo bảng sau:

| **TT** | **Số lượng cán bộ nhân viên** | **Số lượng người sử dụng máy tính** | **Số lượng cán bộ phụ trách Công nghệ thông tin** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |

1. **KHẢO SÁT HIỆN TRẠNG, NHU CẦU VỀ HẠ TẦNG PHỤC VỤ CÁC CSDL ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ DỮ LIỆU**

(1) Đối với các CSDL và các Hệ thống thông tin quản lý dữ liệu đã liệt kê tại “Phiếu DL01 - Thông tin chung về CSDL địa phương, Hệ thống quản lý dữ liệu” có tình trạng triển khai ứng với: TT3 - Đã được triển khai và đang được sử dụng tốt thì điền hiện trạng theo bảng hướng dẫn sau:

* Cột (2): Liệt kê tên hệ thống ứng với cột “Tên CSDL / Hệ thống quản lý DL” trong “Phiếu DL01 - Thông tin chung về CSDL địa phương, Hệ thống quản lý dữ liệu”.
* Cột (3): điền cấp độ ATTT của hệ thống và tình trạng phê duyệt. Cấp độ ATTT và tình trạng phê duyệt quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông: Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP.
  + Ví dụ: 2 – Đã phê duyệt hoặc 3 – Chưa phê duyệt
* Cột (4): Điền các kênh kết nối mà hệ thống sử dụng như: Internet, WAN, TSLCD…
* Cột (5):
  + Điền “Có - Đáp ứng CV708” nếu hệ thống có kết nối tới Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc TTDLQG đảm bảo tuân thủ và đáp ứng theo yêu cầu tại Văn bản số 708/BTTTT-CATTT ngày 02/03/2024 về sửa đổi, thay thế nội dung về an toàn, an ninh mạng tại Văn bản số 1552/BTTTT-THH của Bộ Thông tin và Truyền thông;
  + Điền “Có - Chưa đáp ứng CV708”
  + Điền “Không” nếu không có kết nối tới CSDLQG dân cư hoặc TTDLQG
* Cột (6): điền TTDL tỉnh hoặc Thuê ngoài của nhà cung cấp nào.

| **STT** | **Tên hệ thống** | **Cấp độ ATTT** | **Kênh kết nối sử dụng** | **Kết nối tới CSDLQGDC / TTDLQG** | **Hạ tầng đặt tại** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** |
| I | Hệ thống số 1 | 2 - Đã phê duyệt | Internet, TSLCD | Có - Đáp ứng CV708 | TTDL tỉnh |
|  |  |  |  |  |  |

(2) Đối với các CSDL và các Hệ thống thông tin quản lý dữ liệu đã liệt kê tại “Phiếu DL01 - Thông tin chung về CSDL địa phương, Hệ thống quản lý dữ liệu” có tình trạng triển khai ứng với: TT4 - Đã vận hành nhưng cần nâng cấp để đảm bảo hiệu quả sử dụng thì điền nhu cầu nâng cấp theo bảng hướng dẫn sau:

* Cột (2): Liệt kê tên hệ thống ứng với cột “Tên CSDL / Hệ thống quản lý DL” trong “Phiếu DL01 - Thông tin chung về CSDL địa phương, Hệ thống quản lý dữ liệu”.
* Cột (3): tích X nếu có nhu cầu nâng cấp một trong các nhóm tài nguyên tính toán, lưu trữ, sao lưu, mạng…
* Cột (4): tích X nếu cần trang bị thêm giải pháp để đáp ứng cấp độ ATTT theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông: Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP;
* Cột (5): tích X nếu có nhu cầu nâng cấp băng thông đường truyền.
* Cột (6): tích X nếu có nhu cầu nâng cấp để tuân thủ và đáp ứng theo yêu cầu tại Văn bản số 708/BTTTT-CATTT ngày 02/03/2024 về sửa đổi, thay thế nội dung về an toàn, an ninh mạng tại Văn bản số 1552/BTTTT-THH của Bộ Thông tin và Truyền thông.
* Cột (7): điền TTDL tỉnh hoặc Thuê ngoài của nhà cung cấp nào.

| **STT** | **Tên hệ thống** | **Tài nguyên** | **Cấp độ ATTT** | **Kênh kết nối sử dụng** | **Kết nối tới CSDLQGDC / TTDLQG** | **Hạ tầng đặt tại** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** |
| I | Hệ thống số 1 | X | X | X | X | TTDL tỉnh |

(3) Đối với các CSDL và các Hệ thống thông tin quản lý dữ liệu đã liệt kê tại “Phiếu DL01 - Thông tin chung về CSDL địa phương, Hệ thống quản lý dữ liệu” có tình trạng triển khai ứng với: TT0 - Có nhu cầu xây dựng, TT1 - Đã có kế hoạch xây dựng hoặc đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, TT2 - Đang trong quá trình xây dựng thì điền nhu cầu (**nếu có**) theo bảng hướng dẫn sau:

* Cột (2): Liệt kê tên hệ thống ứng với cột “Tên CSDL / Hệ thống quản lý DL” trong “Phiếu DL01 - Thông tin chung về CSDL địa phương, Hệ thống quản lý dữ liệu”.
* Cột (3): Tích X nếu có nhu cầu trang bị hạ tầng để xây dựng CSDL.
* Cột (4): điền cấp độ dự kiến theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông: Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP;
* Cột (5): Điền các kênh kết nối mà hệ thống dự kiến sử dụng như: Internet, WAN, TSLCD…
* Cột (6): Điền Có/Không
* Cột (7): Điền TTDL tỉnh hoặc Thuê ngoài.

| **STT** | **Tên hệ thống** | **Tài nguyên** | **Cấp độ ATTT** | **Kênh kết nối sử dụng** | **Kết nối tới CSDLQGDC / TTDLQG** | **Hạ tầng đặt tại** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** |
| **I** | **Hệ thống số 1** | **X** | **3** | **Internet/TSLCD** | **Có** | **TTDL tỉnh** |
|  |  |  |  |  |  |  |

1. **KHẢO SÁT HIỆN TRẠNG, NHU CẦU KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU, HIỆN TRẠNG, NHU CẦU VỀ HẠ TẦNG CHO HỆ THỐNG THÔNG TIN GIẢI QUYẾT TTHC CẤP TỈNH**

Hạ tầng phục vụ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp tỉnh (thay thế hệ thống một cửa điện tử cũ) hiện đang hoạt động ổn định và đáp ứng hiệu năng không?

❑ Có ❑ Không

(1) Nếu CÓ đề nghị rà soát và cung cấp thêm các thông tin về bảo đảm an toàn thông tin trong bảng dưới đây:

* Cột (3): cung cấp thông tin để xác định HTTT/CSDL hiện tại đã hoạt động trơn tru chưa sau khi sát nhập và chuyển đổi mô hình từ 3 cấp thành 2 cấp.
  + Hoạt động ổn định, không phát sinh lỗi lớn
  + Hoạt động được nhưng còn một số trục trặc (ghi rõ)
  + Chưa ổn định, gặp nhiều lỗi/trục trặc (ghi rõ)
* Cột (4): điền cấp độ ATTT của hệ thống và tình trạng phê duyệt. Cấp độ ATTT và tình trạng phê duyệt quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông: Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP.
  + Ví dụ: 2 – Đã phê duyệt hoặc 3 – Chưa phê duyệt
* Cột (5): Điền các kênh kết nối mà hệ thống sử dụng như: Internet, WAN, TSLCD…
* Cột (6):
  + Điền “Có - Đáp ứng CV708” nếu hệ thống có kết nối tới Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc TTDLQG đảm bảo tuân thủ và đáp ứng theo yêu cầu tại Văn bản số 708/BTTTT-CATTT ngày 02/03/2024 về sửa đổi, thay thế nội dung về an toàn, an ninh mạng tại Văn bản số 1552/BTTTT-THH của Bộ Thông tin và Truyền thông;
  + Điền “Có - Chưa đáp ứng CV708”
  + Điền “Không” nếu không có kết nối tới CSDLQG dân cư hoặc TTDLQG
* Cột (7): điền TTDL tỉnh hoặc Thuê ngoài của nhà cung cấp nào.

| **STT** | **Tên hệ thống** | **Tình trạng vận hành hệ thống đáp ứng MHHC mới** | **Cấp độ ATTT** | **Kênh kết nối sử dụng** | **Kết nối tới CSDLQGDC / TTDLQG** | **Hạ tầng đặt tại** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** |
| I | Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp tỉnh | Hoạt động ổn định, không phát sinh lỗi lớn | 3 - Đã phê duyệt | Internet, TSLCD | Có - Đáp ứng CV708 | Thuê VNPT |

(2) Nếu KHÔNG đề nghị nêu rõ nguyên nhân và liệt kê nhu cầu đối với hệ thống:

* Nguyên nhân:

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

* Liệt kê nhu cầu đối với hệ thống để khắc phục nguyên nhân:
  + Cột (3): tích X nếu có nhu cầu nâng cấp một trong các nhóm tài nguyên tính toán, lưu trữ, sao lưu, mạng…
  + Cột (4): tích X nếu cần trang bị thêm giải pháp để đáp ứng cấp độ ATTT theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông: Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP;
  + Cột (5): tích X nếu có nhu cầu nâng cấp băng thông đường truyền.
  + Cột (6): tích X nếu có nhu cầu nâng cấp để tuân thủ và đáp ứng theo yêu cầu tại Văn bản số 708/BTTTT-CATTT ngày 02/03/2024 về sửa đổi, thay thế nội dung về an toàn, an ninh mạng tại Văn bản số 1552/BTTTT-THH của Bộ Thông tin và Truyền thông.
  + Cột (7): điền TTDL tỉnh hoặc Thuê ngoài của nhà cung cấp nào.

| **STT** | **Tên hệ thống** | **Tài nguyên** | **Cấp độ ATTT** | **Kênh kết nối sử dụng** | **Kết nối tới CSDLQGDC / TTDLQG** | **Hạ tầng đặt tại** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** |
| I | Hệ thống số 1 | X | X | X | X | TTDL tỉnh |

1. **KHẢO SÁT HIỆN TRẠNG, NHU CẦU CHO TRUNG TÂM GIÁM SÁT, ĐIỀU HÀNH THÔNG MINH (IOC)**

1. Đề nghị đơn vị rà soát văn bản số: 1709/BKHCN-CĐSQG về việc hướng dẫn triển khai Mô hình Trung tâm giám sát, điều hành thông minh cấp tỉnh tại PHỤ LỤC kèm theo, mục IV. NỘI DUNG TRIỂN KHAI, khoản 3. Hoàn thiện hạ tầng số cho Trung tâm IOC và khoản 7. Bảo đảm an toàn thông tin sau đó điền các thông tin trong bảng:

**Tích dấu X vào các lựa chọn**

| **STT** | **Tên tiêu chí** | **Đã có** | **Chưa có** | **Nhu cầu xây dựng nâng cấp** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Hạ tầng số cho trung tâm IOC** |  |  |  |
| a | Hạ tầng mạng truyền dẫn bao gồm các thiết bị mạng, hệ thống mạng cáp quang, mạng Internet, mạng MAN/WAN, mạng WiFi, mạng viễn thông di động (5G, 4G...) |  |  |  |
| b | Hạ tầng lưu trữ đảm phục vụ cho hoạt động Trung tâm IOC |  |  |  |
| c | Hạ tầng tính toán cho Trung tâm IOC bao gồm hệ thống máy chủ, hạ tầng tính toán hiệu năng cao (GPU), hệ thống điện toán biên ứng dụng công nghệ điện toán đám mây |  |  |  |
| d | Các giải pháp phù hợp để thu thập và cung cấp dữ liệu phục vụ phân tích, xử lý dữ liệu giải quyết các bài toán nghiệp vụ của Trung tâm IOC. Bao gồm: Đầu tư hoặc thuê dịch vụ các thiết bị IoT giám sát, cảm biến, quan trắc,… |  |  |  |
| đ | Hạ tầng vật lý đáp ứng yêu cầu vận hành cho Trung tâm dữ liệu hoặc phòng máy chủ theo qui định hiện hành và các yêu cầu bảo đảm an toàn thông tin |  |  |  |
| e | Hạ tầng cơ sở vật chất của Trung tâm IOC bao gồm hệ thống hiển thị, điều khiển hiển thị, hệ thống máy tính trạm vận hành, hệ thống mạng truyền dẫn của Trung tâm IOC; cơ sở vật chất phòng điều hành, bàn ghế; hệ thống tổng đài,... theo nhu cầu thực tế của địa phương, bảo đảm hiệu quả triển khai. |  |  |  |
| g | Xây dựng và triển khai các giải pháp dự phòng đối với Trung tâm IOC để bảo đảm hoạt động thông suốt 24/7. |  |  |  |
| **II** | **Bảo đảm an toàn thông tin** |  |  |  |
| a | Thực hiện các hoạt động bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ được quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và các quy định, hướng dẫn hiện hành cho các hệ thống thông tin của Trung tâm IOC. Hệ thống Trung tâm IOC cần đáp ứng an toàn thông tin cấp độ 3. |  |  |  |
| b | Hệ thống Trung tâm IOC có kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo Quyết định số 06/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Đề án 06) phải tuân thủ và đáp ứng theo yêu cầu tại Văn bản số 708/BTTTT-CATTT ngày 02/03/2024 về sửa đổi, thay thế nội dung về an toàn, an ninh mạng tại Văn bản số 1552/BTTTT-THH của Bộ Thông tin và Truyền thông |  |  |  |
| **III** | **Nền tảng phần mềm IOC** |  |  |  |
|  | Các phần mềm phục vụ tích hợp đa nguồn dữ liệu; Phân tích thông minh; Hiển thị và điều hành | Ghi rõ đơn vị cung cấp nếu đã có |  |  |

2. Các lĩnh vực/nguồn dữ liệu nào đang được kết nối và hiển thị trên IOC? (Ví dụ: Kinh tế-XH, Y tế, Giáo dục, Giao thông, An ninh trật tự, Môi trường, Phản ánh kiến nghị, TTHC, Văn bản điện tử...). Mức độ chi tiết và tần suất cập nhật dữ liệu?

……………………………………………………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………………………………………

3. Các phân hệ chức năng chính của phần mềm IOC (Tổng hợp dữ liệu, Phân tích, Cảnh báo, Mô phỏng, Báo cáo...)?

……………………………………………………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………………………………………

4. Mô hình vận hành IOC hiện tại (Đơn vị vận hành, nhân sự, quy trình)?

……………………………………………………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………………………………………

5. Tỉnh có triển khai các Trung tâm điều hành cấp huyện (OC Huyện) hoặc thí điểm OC cấp xã không? Nếu có, hiện trạng kết nối về IOC tỉnh? Hiện trạng thiết bị tại các OC này?

……………………………………………………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………………………………………

6. Kế hoạch nâng cấp, mở rộng IOC trong thời gian tới (nếu có)?

……………………………………………………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………………………………………